ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1592 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 30 tháng 7 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Sông Tiền Land chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất, cho thuê đất cho Công ty TNHH Sông Tiền Land để xây dựng Khu dân cư Tân Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 2095/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 452/TTr-STNMT ngày 25/7/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận cho Công ty TNHH Sông Tiền Land chuyển mục đích sử dụng đất 26.830,5 m^2 từ đất trồng cây lâu năm sang mục đích sử dụng đất khác

(có biểu chi tiết kèm theo) và giao đất, cho thuê đất cho Công ty TNHH Sông Tiền Land với diện tích 26.726,4 m^2 *(hai mươi sáu nghìn bảy trăm hai mươi sáu phẩy bốn mét vuông)* theo số liệu đo đạc thực tế (trong đó có 400,0 m^2 đất ở tại nông thôn của Công ty TNHH Sông Tiền Land) để xây dựng Khu dân cư Tân Phước, cụ thể như sau:

1. Giao đất để quản lý xây dựng đường giao thông, công viên cây xanh với diện tích 8.897,6 m^2. Trong đó:

+ Đường giao thông: 8.067,9 m^2,

+ Công viên cây xanh: 829,7 m^2.

2. Cho thuê đất trả tiền một lần đối với đất thương mại, dịch vụ với diện tích 66,5 m^2.

3. Giao đất có thu tiền sử dụng đất để xây dựng nhà biệt thự và nhà liên kế (trong đó có 400,0 m^2 đất ở tại nông thôn của Công ty TNHH Sông Tiền Land) với diện tích 17.762,3 m^2. Trong đó:

+ Nhà biệt thự: 3.361,6 m^2.

+ Nhà liên kế: 14.400,7 m^2.

(*Có biểu chi tiết kèm theo*)

- Khu đất tọa lạc tại: Xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, ranh giới khu đất: Được xác định theo mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/500 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Đồng Phú thực hiện tháng 5/2019, được Chi cục Quản lý đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 03/7/2019.

- Mục đích sử dụng: *Có biểu chi tiết kèm theo*.

- Thời hạn giao đất, cho thuê đất: Đến ngày 05/9/2068.

- Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất: Do cơ quan có thẩm quyền xác định.

- Nguồn gốc đất: Trước đây thuộc đất hộ ông Nguyễn Kim Hùng, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSD đất số vào sổ CS 02061/TânPhước (số seri CK 791696) ngày 01/3/2018. Công ty TNHH Sông Tiền Land nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Kim Hùng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 8410, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGĐ, được Văn phòng Công chứng Bình Phước chứng nhận ngày 26/10/2018 và được Văn phòng Đăng ký Đất đai chỉnh lý biến động ngày 19/11/2018.

Điều 2. Sau khi có Quyết định, các cơ quan, đơn vị liên quan và Công ty TNHH Sông Tiền Land có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính mà Công ty TNHH Sông Tiền Land phải nộp; thu hồi bản chính GCNQSD đất số vào sổ CS

02061/TânPhước (số seri CK 791696) ngày 01/3/2018 và chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

b) Chi cục Quản lý đất đai phối hợp với các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa.

2. Cục Thuế Bình Phước phối hợp với các cơ quan có liên quan thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty TNHH Sông Tiền Land phải nộp.

3. Công ty TNHH Sông Tiền Land

a) Đến Sở Tài nguyên và Môi trường ký Hợp đồng thuê đất theo quy định.

b) Nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản phí, lệ phí khác theo quy định.

c) Công ty TNHH Sông Tiền Land chỉ được chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi đã thực hiện hoàn chỉnh dự án và đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 194 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 41 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

4. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế Bình Phước; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú, Chủ tịch UBND xã Tân Phước, Giám đốc Công ty TNHH Sông Tiền Land và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, P. KT,
  TT phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT CHO CÔNG TY TNHH SÔNG TIỀN LAND ĐỂ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ TÂN PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 30 / 7 /2019 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Cụm	Lô	Loại đất (*)	Diện tích (m2)	Ghi chú
I	**Giao đất để quản lý**					**8.897,6**	
1	44	335	CX1		DVH	503,5	Đất cây xanh
2	44	423	CX2		DVH	326,2	Đất cây xanh
3	44	422			DGT	8.067,9	Đất giao thông
II	**Cho thuê đất trả tiền một lần**					**66,5**	
1	44	390	HTKT3		TMD	66,5	Đất hạ tầng
III	**Giao đất có thu tiền sử dụng đất**					**17.762,3**	
1	44	292	BT1	BT1.3	ONT	210,5	Nhà biệt thự
2	44	293	LK1	LK1.22	ONT	125,7	Nhà liên kế
3	44	294	LK1	LK1.21	ONT	125,4	Nhà liên kế
4	44	295	LK1	LK1.20	ONT	125,4	Nhà liên kế
5	44	296	LK1	LK1.19	ONT	125,5	Nhà liên kế
6	44	297	LK1	LK1.18	ONT	125,1	Nhà liên kế
7	44	298	LK1	LK1.17	ONT	125,2	Nhà liên kế
8	44	299	LK1	LK1.16	ONT	125,1	Nhà liên kế
9	44	300	LK1	LK1.15	ONT	124,8	Nhà liên kế
10	44	301	LK1	LK1.14	ONT	124,6	Nhà liên kế
11	44	302	LK1	LK1.13	ONT	124,6	Nhà liên kế
12	44	303	LK1	LK1.12	ONT	124,6	Nhà liên kế
13	44	304	LK1	LK1.11	ONT	124,3	Nhà liên kế
14	44	305	LK1	LK1.10	ONT	124,2	Nhà liên kế
15	44	306	LK1	LK1.9	ONT	124,0	Nhà liên kế
16	44	307	LK1	LK1.8	ONT	123,9	Nhà liên kế
17	44	308	LK1	LK1.7	ONT	123,7	Nhà liên kế
18	44	309	LK1	LK1.6	ONT	123,7	Nhà liên kế
19	44	310	LK1	LK1.5	ONT	123,5	Nhà liên kế
20	44	311	LK1	LK1.4	ONT	123,4	Nhà liên kế
21	44	312	LK1	LK1.3	ONT	123,3	Nhà liên kế
22	44	313	LK1	LK1.2	ONT	123,0	Nhà liên kế
23	44	314	LK1	LK1.1	ONT	123,0	Nhà liên kế
24	44	315	BT1	BT1.1	ONT	204,3	Nhà biệt thự
25	44	316	BT1	BT1.2	ONT	192,9	Nhà biệt thự
26	44	317	BT2	BT2.5	ONT	239,4	Nhà biệt thự
27	44	318	BT2	BT2.6	ONT	239,7	Nhà biệt thự
28	44	319	LK2	LK2.36	ONT	126,0	Nhà liên kế
29	44	320	LK2	LK2.18	ONT	126,0	Nhà liên kế
30	44	321	LK2	LK2.17	ONT	126,0	Nhà liên kế
31	44	322	LK2	LK2.35	ONT	126,1	Nhà liên kế
32	44	323	LK2	LK2.34	ONT	126,1	Nhà liên kế
33	44	324	LK2	LK2.16	ONT	125,9	Nhà liên kế
34	44	325	LK2	LK2.15	ONT	126,1	Nhà liên kế
35	44	326	LK2	LK2.33	ONT	126,0	Nhà liên kế
36	44	327	LK2	LK2.32	ONT	126,0	Nhà liên kế
37	44	328	LK2	LK2.14	ONT	126,0	Nhà liên kế

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Cụm	Lô	Loại đất (*)	Diện tích (m2)	Ghi chú
38	44	329	LK2	LK2.13	ONT	126,0	Nhà liên kế
39	44	330	LK2	LK2.31	ONT	126,0	Nhà liên kế
40	44	331	LK2	LK2.30	ONT	126,0	Nhà liên kế
41	44	332	LK2	LK2.12	ONT	126,0	Nhà liên kế
42	44	333	LK2	LK2.11	ONT	126,0	Nhà liên kế
43	44	334	LK2	LK2.29	ONT	126,0	Nhà liên kế
44	44	336	LK2	LK2.28	ONT	126,0	Nhà liên kế
45	44	337	LK2	LK2.10	ONT	126,1	Nhà liên kế
46	44	338	LK2	LK2.9	ONT	126,1	Nhà liên kế
47	44	339	LK2	LK2.27	ONT	126,0	Nhà liên kế
48	44	340	LK2	LK2.26	ONT	126,0	Nhà liên kế
49	44	341	LK2	LK2.8	ONT	126,0	Nhà liên kế
50	44	342	LK2	LK2.7	ONT	126,1	Nhà liên kế
51	44	343	LK2	LK2.25	ONT	126,0	Nhà liên kế
52	44	344	LK2	LK2.24	ONT	125,9	Nhà liên kế
53	44	345	LK2	LK2.6	ONT	125,9	Nhà liên kế
54	44	346	LK2	LK2.5	ONT	125,9	Nhà liên kế
55	44	347	LK2	LK2.23	ONT	125,6	Nhà liên kế
56	44	348	LK2	LK2.22	ONT	126,0	Nhà liên kế
57	44	349	LK2	LK2.4	ONT	126,0	Nhà liên kế
58	44	350	LK2	LK2.3	ONT	126,0	Nhà liên kế
59	44	351	LK2	LK2.21	ONT	126,0	Nhà liên kế
60	44	352	LK2	LK2.2	ONT	126,0	Nhà liên kế
61	44	353	LK2	LK2.20	ONT	126,1	Nhà liên kế
62	44	354	LK2	LK2.19	ONT	126,1	Nhà liên kế
63	44	355	LK2	LK2.1	ONT	126,0	Nhà liên kế
64	44	356	BT2	BT2.1	ONT	207,7	Nhà biệt thự
65	44	357	BT2	BT2.2	ONT	200,1	Nhà biệt thự
66	44	358	BT2	BT2.3	ONT	199,9	Nhà biệt thự
67	44	359	BT2	BT2.4	ONT	207,4	Nhà biệt thự
68	44	360	BT3	BT3.3	ONT	201,5	Nhà biệt thự
69	44	361	LK3	LK3.22	ONT	120,7	Nhà liên kế
70	44	362	LK3	LK3.21	ONT	120,6	Nhà liên kế
71	44	363	LK3	LK3.20	ONT	120,3	Nhà liên kế
72	44	364	LK3	LK3.19	ONT	120,1	Nhà liên kế
73	44	365	LK3	LK3.18	ONT	120,0	Nhà liên kế
74	44	366	LK3	LK3.17	ONT	119,8	Nhà liên kế
75	44	367	LK3	LK3.16	ONT	119,6	Nhà liên kế
76	44	368	LK3	LK3.15	ONT	119,4	Nhà liên kế
77	44	369	LK3	LK3.14	ONT	119,4	Nhà liên kế
78	44	370	LK3	LK3.13	ONT	119,1	Nhà liên kế
79	44	371	LK3	LK3.12	ONT	118,7	Nhà liên kế
80	44	372	LK3	LK3.11	ONT	118,7	Nhà liên kế
81	44	373	LK3	LK3.10	ONT	118,7	Nhà liên kế
82	44	374	LK3	LK3.9	ONT	118,4	Nhà liên kế
83	44	375	LK3	LK3.8	ONT	118,2	Nhà liên kế
84	44	376	LK3	LK3.7	ONT	118,2	Nhà liên kế
85	44	377	LK3	LK3.6	ONT	117,9	Nhà liên kế
86	44	378	LK3	LK3.5	ONT	117,7	Nhà liên kế
87	44	379	LK3	LK3.4	ONT	117,4	Nhà liên kế
88	44	380	LK3	LK3.3	ONT	117,3	Nhà liên kế
89	44	381	LK3	LK3.2	ONT	117,2	Nhà liên kế

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Cụm	Lô	Loại đất (*)	Diện tích (m2)	Ghi chú
90	44	382	LK3	LK3.1	ONT	117,1	Nhà liên kề
91	44	383	BT3	BT3.1	ONT	211,9	Nhà biệt thự
92	44	384	BT3	BT3.2	ONT	164,5	Nhà biệt thự
93	44	385	LK5	LK5.6	ONT	128,5	Nhà liên kề
94	44	386	LK5	LK5.5	ONT	169,5	Nhà liên kề
95	44	387	LK5	LK5.4	ONT	138,5	Nhà liên kề
96	44	388	LK5	LK5.3	ONT	137,4	Nhà liên kề
97	44	389	LK5	LK5.2	ONT	137,2	Nhà liên kề
98	44	391	LK5	LK5.1	ONT	207,3	Nhà liên kề
99	44	392	LK4	LK4.1	ONT	140,4	Nhà liên kề
100	44	393	LK4	LK4.2	ONT	146,4	Nhà liên kề
101	44	394	LK4	LK4.3	ONT	144,7	Nhà liên kề
102	44	395	LK4	LK4.4	ONT	142,8	Nhà liên kề
103	44	396	LK4	LK4.5	ONT	140,6	Nhà liên kề
104	44	397	LK4	LK4.6	ONT	138,2	Nhà liên kề
105	44	398	LK4	LK4.7	ONT	135,9	Nhà liên kề
106	44	399	LK4	LK4.8	ONT	133,6	Nhà liên kề
107	44	400	LK4	LK4.9	ONT	131,2	Nhà liên kề
108	44	401	BT4	BT4.2	ONT	188,4	Nhà biệt thự
109	44	402	LK4	LK4.28	ONT	122,6	Nhà liên kề
110	44	403	LK4	LK4.27	ONT	121,8	Nhà liên kề
111	44	404	LK4	LK4.26	ONT	120,8	Nhà liên kề
112	44	405	LK4	LK4.25	ONT	120,4	Nhà liên kề
113	44	406	LK4	LK4.24	ONT	120,5	Nhà liên kề
114	44	407	LK4	LK4.23	ONT	120,3	Nhà liên kề
115	44	408	LK4	LK4.22	ONT	119,9	Nhà liên kề
116	44	409	LK4	LK4.21	ONT	119,9	Nhà liên kề
117	44	410	LK4	LK4.20	ONT	119,5	Nhà liên kề
118	44	411	LK4	LK4.19	ONT	119,5	Nhà liên kề
119	44	412	LK4	LK4.18	ONT	119,6	Nhà liên kề
120	44	413	LK4	LK4.17	ONT	119,5	Nhà liên kề
121	44	414	LK4	LK4.16	ONT	119,1	Nhà liên kề
122	44	415	LK4	LK4.15	ONT	119,0	Nhà liên kề
123	44	416	LK4	LK4.14	ONT	118,7	Nhà liên kề
124	44	417	LK4	LK4.13	ONT	118,6	Nhà liên kề
125	44	418	LK4	LK4.12	ONT	118,6	Nhà liên kề
126	44	419	LK4	LK4.11	ONT	118,2	Nhà liên kề
127	44	420	LK4	LK4.10	ONT	185,5	Nhà liên kề
128	44	421	BT4	BT4.1	ONT	398,1	Nhà biệt thự
129	44	424	BT5	BT5.1	ONT	295,3	Nhà biệt thự
Tổng						**26.726,4**	

(*) Ghi chú:
DGT: Đất giao thông.
TMD: Đất Thương mại, dịch vụ.
ONT: Đất ở tại nông thôn.